

Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển các mô hình nông nghiệp đô thị tại khu vực Thủ Đức

Ngành nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế Việt Nam, thông qua: cung cấp lương thực, cung cấp nguyên liệu thô cho công nghiệp và thúc đẩy tăng trưởng trong các lĩnh vực kinh tế khác.

Phạm Anh Thư

Bùi Thị Nhung

Nguyễn Lan Vi

Trần Hoài Nam (tác giả liên hệ)

Email: hoainam@hcmuaf.edu.vn

Khoa Kinh Tế, Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt

Nghiên cứu sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương bé nhất từng phần (PLS-SEM) với phần mềm SmartPLS 4.0 trên bộ dữ liệu 160 nông hộ nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển các mô hình nông nghiệp đô thị tại khu vực Thủ Đức. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các nhân tố như Ý định thực hiện, Điều kiện tự nhiên, Chính sách và Công nghệ giải thích được 72,6% sự biến thiên trong Sự phát triển các mô hình nông nghiệp đô thị của nông hộ. Bên cạnh đó, nhân tố Thái độ chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ nhân tố Nhận thức tính hữu ích và Nhận thức tính dễ sử dụng; còn nhân tố Ý định chịu ảnh hưởng từ nhân tố Niềm tin. Qua đó, một số hàm ý chính sách được đưa ra, như: nâng cao thái độ và nhận thức về lợi ích của nông nghiệp đô thị, chính quyền cần kiến tạo môi trường thuận lợi bằng các chính sách hỗ trợ người sản xuất nông nghiệp.

Từ khóa: Lý thuyết chấp nhận công nghệ, nông nghiệp đô thị, Thủ Đức, ý định

Summary

The study employs the partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) approach using SmartPLS 4.0 on a dataset of 160 farming households to examine the factors influencing the development of urban agriculture models in the Thu Duc area. The findings indicate that factors such as Intention, Natural Conditions, Policy, and Technology collectively explain 72.6% of the variance in the Development of Urban Agriculture Models. In addition, Attitude is strongly affected by Perceived Usefulness and Perceived Ease of Use, while Intention is influenced by Trust. Based on these results, several policy implications are proposed, including enhancing farmers' attitudes and perceptions regarding the benefits of urban agriculture and creating a more supportive environment through appropriate governmental policies for agricultural producers.

Keywords: Technology acceptance theory, urban agriculture, Thu Duc, intention

ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngành nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế Việt Nam, thông qua: cung cấp lương thực, cung cấp nguyên liệu thô cho công nghiệp và thúc đẩy tăng trưởng trong các lĩnh vực kinh tế khác (Sơn Anh, 2024). Tuy nhiên, sự phát triển của ngành nông nghiệp thường gặp phải nhiều vấn đề, một trong số đó là tình trạng chuyển đổi đất đai xảy ra tại các khu vực đô thị. Để giải quyết vấn đề diện tích đất nông nghiệp đang giảm dần, một giải pháp khả thi là thúc đẩy nông nghiệp đô thị (NNDT) (Wibowo và cộng sự, 2025). NNDT không chỉ mang lại giá trị trong việc kiến tạo cảnh quan và giảm thiểu ô nhiễm môi trường, mà còn đóng góp tích cực vào việc nâng cao chất lượng sống và sức khỏe cộng đồng. Ngoài ra, NNDT còn cung cấp cho cư dân thành phố quyền tiếp cận trực tiếp với nông sản tươi sống, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc bảo tồn đất nông nghiệp trong bối cảnh đô thị hóa nhanh chóng (Wibowo và cộng sự, 2025).

Khu vực Thủ Đức là trung tâm phía Đông của TP. Hồ Chí Minh, hiện đang chịu áp lực lớn từ tốc độ đô thị hóa. Theo Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh (2023), diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở Thủ Đức giảm gần 35% so với năm 2015, trong khi lao động nông nghiệp chỉ còn khoảng 7% lực lượng lao động toàn địa bàn. Bên cạnh khó khăn, Thủ Đức vẫn sở hữu nhiều lợi thế để phát triển NNDT. Các quỹ đất nông nghiệp xen kẽ với khu dân cư; hệ thống kênh rạch, thổ nhưỡng đa dạng và truyền thống canh tác lâu đời là nền tảng quan trọng (Nguyễn và cộng sự, 2019). Thực tế, nhiều mô hình NNDT đã hình thành, tiêu biểu như: trồng rau, hoa kiểng, thủy canh, cây ăn trái và chăn nuôi nhỏ lẻ, không chỉ phục vụ nhu cầu thực phẩm sạch tại chỗ, mà còn tạo thêm thu nhập cho nông hộ. Nghiên cứu này nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển các mô hình NNDT tại khu vực Thủ Đức, từ đó đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy phát triển các mô hình này.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

NNDT được xác định là các hoạt động sản xuất nông nghiệp gần nơi sinh sống ở bên trong hoặc xung quanh thành phố, như: trong vườn nhà, nhà bếp, sân, ban công và trên tum, hoặc trên các mảnh đất công gần nơi cư trú, như: đất công viên, dọc đường giao thông, dọc bờ sông, suối hoặc dọc đường sắt, hoặc đất bán công như sân trường học, sân bệnh viện (FAO, 2003). Một khi cộng đồng tham gia vào các hoạt động NNDT thì các giá trị nông nghiệp được duy trì và thúc đẩy các cộng đồng phát triển bền vững hơn (Nguyễn và cộng sự, 2020; Phương và cộng sự, 2016).

Lý thuyết chấp nhận công nghệ (TAM) được Davis (1989) phát triển từ nền tảng của lý thuyết hành động hợp lý (TRA) của Fishbein và Ajzen (1975), với mục tiêu giải thích và dự đoán khả năng một cá nhân sẽ chấp nhận và sử dụng một công nghệ mới trong thực tiễn, dựa trên nhận thức về tính hữu ích và tính dễ sử dụng. Trong NNDT, TAM giúp giải thích việc nông hộ chấp nhận các công nghệ, bởi khi họ thấy công nghệ vừa mang lại lợi ích kinh tế, vừa dễ áp dụng, khả năng mở rộng mô hình sẽ tăng lên. Ngược lại, lý thuyết TPB ngoài việc chỉ ra ý định hành vi hoàn toàn do kiểm soát lý trí, còn là tác động của nhận thức kiểm soát hành vi (Ajzen, 1991) hay TPB nhấn mạnh 3 yếu tố: thái độ đối với hành vi, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi.

Mô hình nghiên cứu

Kế thừa từ cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu liên quan, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như Hình 1 với các giả thuyết nghiên cứu như sau:

H1a (+): Niềm tin ảnh hưởng tích cực đến Ý định phát triển mô hình nông nghiệp đô thị.

H1b (+): Niềm tin ảnh hưởng tích cực đến Thái độ phát triển mô hình nông nghiệp đô thị.

H2 (+): Nhận thức tính hữu ích ảnh hưởng tích cực đến Thái độ phát triển mô hình nông nghiệp đô thị.

H3 (+): Nhận thức tính dễ sử dụng ảnh hưởng tích cực đến Thái độ phát triển mô hình nông nghiệp đô thị.

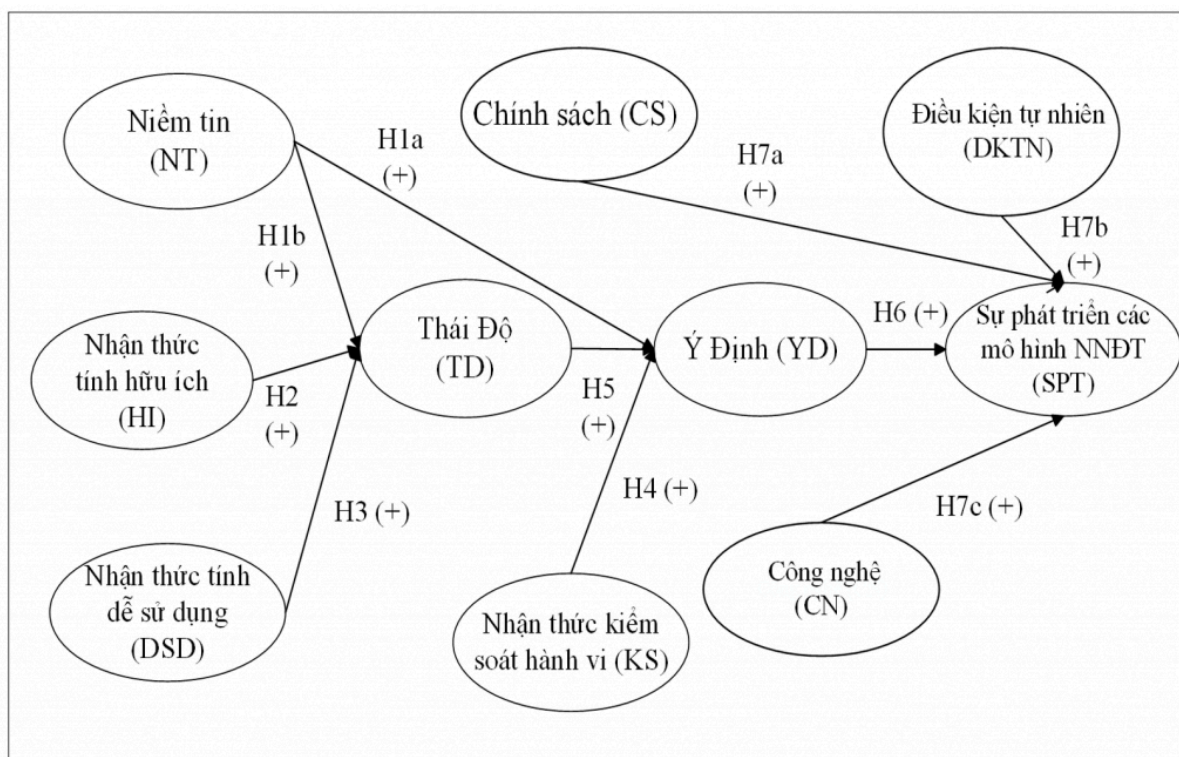
H4 (+): Nhận thức kiểm soát hành vi tác động tích cực đến Ý định phát triển mô hình nông nghiệp đô thị.

H5 (+): Thái độ ảnh hưởng tích cực đến Ý định phát triển mô hình nông nghiệp đô thị.

H6 (+): Ý định tác động tích cực đến Sự phát triển mô hình nông nghiệp đô thị.

H7a,b,c (+): Điều kiện tự nhiên, chính sách và công nghệ tác động tích cực đến Sự phát triển mô hình nông nghiệp đô thị.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Đề xuất của nhóm nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu

Để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến Sự phát triển các mô hình NNĐT tại khu vực Thủ Đức, phương pháp phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM) được ứng dụng. Số liệu được thu thập bằng cách khảo sát 160 nông hộ sản xuất NNĐT tại phường Long Phước, phường Long Trường, phường Phước Long B, phường Phú Hữu với phương pháp điều tra phi ngẫu nhiên thuận tiện. Khảo sát diễn ra từ 30/5-30/6/2025. Ngoài ra, còn thu thập các thông tin thứ cấp từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm: các tài liệu, các báo cáo, các nghiên cứu trong và ngoài nước để phục vụ cho nghiên cứu. Các thông tin đã thu thập được tổng hợp, tính toán và phân tích bằng phần mềm Excel và SmartPLS 4.0.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Tình hình sản xuất nông nghiệp đô thị tại khu vực Thủ Đức

Theo Phòng Kinh tế Khu vực Thủ Đức, hiện nay địa phương có khoảng 185ha sản xuất nông nghiệp, trong đó, 61ha trồng cây kiểng, 46ha trồng rau và 17ha cây ăn trái. Diện tích đất nông nghiệp của Thủ Đức đã giảm khoảng 26% trong giai đoạn 2010-2020 và khu vực đang thúc đẩy các phương pháp canh tác đô thị để nâng cao an ninh lương thực. Trong đó, hoa lan và hoa mai được xác định là đòn bẩy kinh tế của NNĐT tại Thủ Đức, đặc biệt tại vùng nông nghiệp công nghệ cao phường Long Phước. Thay vì canh tác dàn trải, các mô hình tập trung vào giống lan cắt cành có giá trị cao như Dendrobium và Mokara.

Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM-PLS

Kiểm định mô hình đo lường

Kết quả kiểm định Bảng 1 cho thấy, chất lượng và tính hội tụ của thang đo đều đạt kết quả phù hợp. Hệ số Cronbach's Alpha > 0,5, độ tin cậy tổng hợp (CR) > 0,7, trong đó đã loại bỏ biến DSD1 (0,541), DSD4 (0,090), KS3 (0,478). Đồng thời, sau khi loại 3 biến trên thì ghi nhận được kết quả các giá trị trung bình phương sai trích (AVE) > 0,5. Do đó, các thang đo đề xuất đạt được giá trị hội tụ.

Bảng 1: Độ tin cậy của các nhân tố trong mô hình

Thang đo thành phần	Biến đặc trưng	Cronbach's Alpha	CR	AVE
Công nghệ	CN1, CN2, CN3, CN4	0,782	0,858	0,609
Chính sách	CS1, CS2, CS3, CS4	0,850	0,882	0,652
Điều kiện tự nhiên	DKTN1, DKTN2, DKTN3, DKTN4	0,773	0,850	0,589
Nhận thức dễ sử dụng	DSD2, DSD3	0,748	0,691	0,406
Nhận thức tính hữu ích	HI1, HI2, HI3	0,824	0,895	0,741
Kiểm soát hành vi	KS1, KS2, KS4, KS5	0,712	0,800	0,452
Niềm tin	NT1, NT2, NT3, NT4	0,794	0,840	0,572
Sự phát triển nông nghiệp đô thị	SPT1, SPT2, SPT3, SPT4, SPT5, SPT5, SPT6, SPT7	0,897	0,919	0,620
Thái độ	TD1, TD2, TD3, TD4	0,748	0,839	0,569
Ý định	YD1, YD2, YD3, YD4	0,793	0,865	0,618

Nguồn: Kết quả điều tra, 2025

Nghiên cứu thực hiện đánh giá giá trị phân biệt thông qua bảng Fornell and Larcker (Bảng 2), thông qua việc so sánh hệ số căn bậc 2 AVE của thang đo biến quan sát. Kết quả cho thấy, hệ số căn bậc hai AVE của các nhân tố đều lớn hơn hệ số tương quan của nhân tố đó với các nhân tố khác trong mô hình, Vậy các nhân tố đều đạt được tính phân biệt.

Bảng 2: Tương quan giữa các nhân tố nghiên cứu

	CN	CS	DKTN	DSD	HI	KS	NT	SPT	TD	YD
CN	0,780									
CS	0,262	0,808								
DKTN	0,390	-0,193	0,768							
DSD	0,274	-0,093	0,598	0,637						

HI	0,558	0,064	0,233	0,237	0,861					
KS	0,372	0,060	0,324	0,292	0,587	0,672				
NT	0,402	-0,073	0,488	0,426	0,492	0,307	0,756			
SPT	0,700	0,224	0,461	0,489	0,702	0,452	0,519	0,788		
TD	0,524	0,036	0,582	0,552	0,574	0,497	0,457	0,777	0,754	
YD	0,739	0,075	0,450	0,422	0,796	0,579	0,524	0,811	0,728	0,786

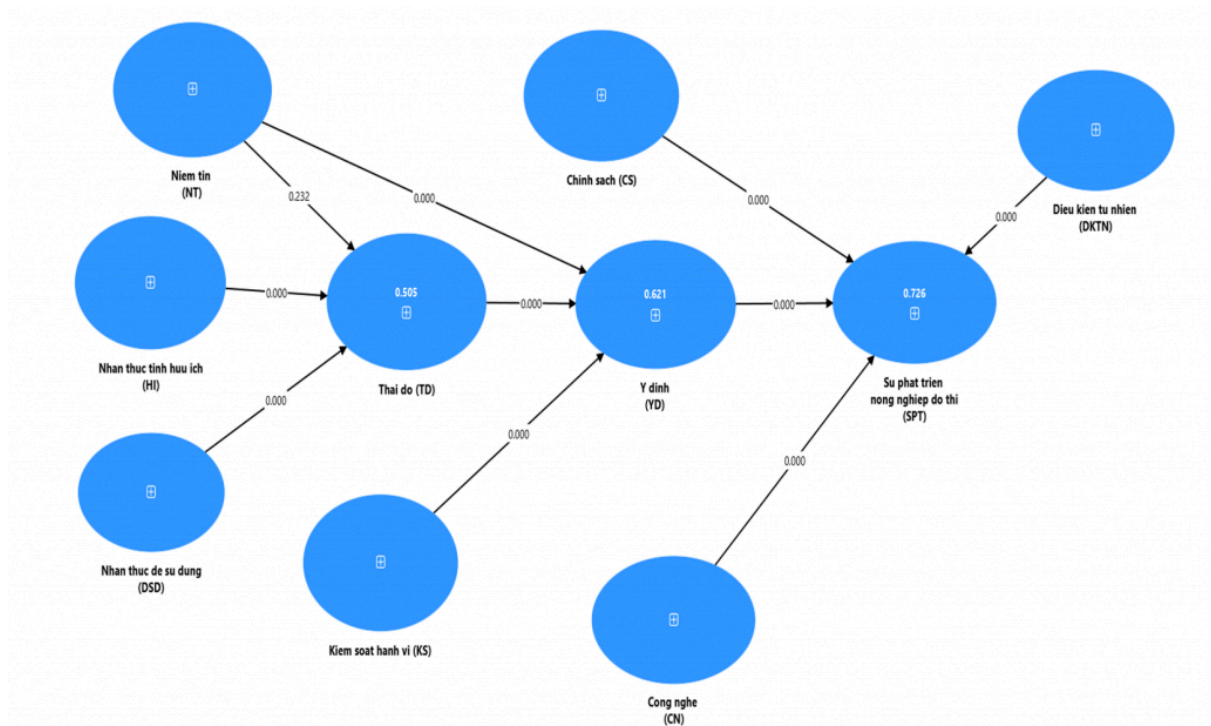
Chú thích: Căn bậc 2 của AVE nằm trên đường chéo được in đậm

Nguồn: Kết quả điều tra, 2025

Đánh giá mô hình cấu trúc

Các hệ số phóng đại phương sai (VIF) của mô hình SEM đều < 5 (1,212-2,738) chứng minh rằng mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập. Hình 2 cho thấy mức độ giải thích của mô hình đến nhân tố thái độ là 50,5% và 62,1% sự biến thiên của nhân tố ý định phát triển NNĐT. Bên cạnh đó, các nhân tố cũng giải thích được 72,6% sự biến thiên của sự phát triển các mô hình NNĐT. Giá trị R^2 này được xem là mức độ giải thích cao, phản ánh mô hình nghiên cứu có khả năng dự báo và độ phù hợp tốt đối với hành vi phát triển các mô hình NNĐT tại khu vực Thủ Đức.

Hình 2: Kết quả mô hình SEM



Nguồn: Tổng hợp từ kết suất SmartPLS

Ngoài ra, nghiên cứu sử dụng kiểm định Bootstrapping để kiểm định lại độ tin cậy của mô hình bằng cách lặp lại mẫu từ 160 quan sát ban đầu thành cỡ mẫu có 5.000 quan sát, phương pháp này giúp chúng ta tiến gần với ước lượng cho tổng thể. Kết quả cho thấy, hầu hết các trọng số đều nằm trong khoảng tin cậy 95% ngoại trừ đường dẫn NT → TD (khoảng tin cậy từ -0,099 đến 0,214), do đó giả thuyết tương ứng bị

Kết quả Bảng 3 cho thấy, trong 10 giả thuyết nghiên cứu đưa ra thì có 9 giả thuyết đúng với kỳ vọng dấu ban đầu và có ý nghĩa là H1a, H2, H3, H4, H5, H6, H7a, H7b, H7c. Giả thuyết H1b bị bác bỏ cho thấy chưa có sự tác động của Niềm tin thông qua Thái độ đến Ý định phát triển các mô hình NNĐT.

Bảng 3: Kết quả mối quan hệ giữa các nhóm nhân tố và nhân tố

Giả thuyết	Ảnh hưởng	Hệ số	T-Value	Giả thuyết
H1a	NT → YD	0,215	3,584	Chấp nhận
H1b	NT → TD	0,058	0,732	Bác bỏ
H2	HI → TD	0,445	7,230	Chấp nhận
H3	DSD → TD	0,422	7,269	Chấp nhận
H4	KS → YD	0,265	5,139	Chấp nhận
H5	TD → YD	0,497	6,880	Chấp nhận
H6	YD → SPT	0,558	8,472	Chấp nhận
H7a	CS → SPT	0,159	3,416	Chấp nhận
H7b	DKTN → SPT	0,152	3,597	Chấp nhận
H7c	CN → SPT	0,239	3,564	Chấp nhận

Nguồn: Tổng hợp từ kết suất SmartPLS

KẾT LUẬN

Kết quả phân tích mô hình PLS-SEM cho thấy sự phù hợp của mô hình lý thuyết với số liệu nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu chỉ ra, các nhân tố này đều tác động tích cực và có ý nghĩa đến sự phát triển các mô hình NNĐT, các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi phát triển các mô hình NNĐT là: Ý định, Thái độ, Nhận thức kiểm soát hành vi, Niềm tin. Ngoài ra, Sự phát triển các mô hình NNĐT còn bị tác động trực tiếp bởi Chính sách, Điều kiện tự nhiên và Công nghệ. Từ kết quả nghiên cứu trên, nhóm tác giả đề xuất một số hàm ý để nâng cao sự phát triển các mô hình NNĐT tại khu vực Thủ Đức, bao gồm:

Một là, nâng cao thái độ và nhận thức về lợi ích của NNĐT bằng cách chủ động học hỏi và trao đổi những thông tin về các lợi ích của sự phát triển các mô hình NNĐT mang lại.

Hai là, tích cực tham gia các chương trình hoặc lớp đào tạo, tập huấn kỹ thuật chuyên sâu.

Ba là, chính quyền cần kiến tạo môi trường thuận lợi bằng các chính sách hỗ trợ người sản xuất NNĐT và tăng khả năng tiếp cận các công nghệ, cũng như chia sẻ cùng nông hộ khi gặp điều kiện tự nhiên bất lợi.

Lời cảm ơn: *Bài báo này là một phần của đề tài sinh viên với mã số CS-SV25-KT-04 do Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh tài trợ. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ của trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh.*

Tài liệu tham khảo:

1. Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior, *Organizational behavior and human decision processes*, 50(2).

2. Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh (2023). *Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022*. Nxb Thống kê.
3. Davis, F. D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS Quarterly*, 13(3).
4. FAO (2003). The informal food sector - Municipalsupport policiesfor operators. *Food in cities collection*, 4.
5. Fishbein, M. and Ajzen, I. (1975). *Belief, attitude, intention and behaviour: An introduction to theory and research*.
6. Nguyen, P. L., Nguyen, T. T., and Nguyen, M. D. (2020). An analysis of factors affecting residents' perception of peri-urban agriculture in Hanoi, Vietnam. *Management Science Letters*, 3469-3476.doi: 10.5267/j.msl.2020.7.002.
7. Nguyễn, V. T., Trần, Q. H., và Lê, H. A. (2019). Tiềm năng và thách thức trong phát triển nông nghiệp đô thị ở TP.HCM. *Tạp chí Khoa học Xã hội*, 35(4).
8. Phuong, M. L., Le, N. P., and Lebailly, P. (2016). Contribution of urban agriculture at household level in northern Vietnam: Case study in Trau Quy town, Gia Lam district, Hanoi city. *Asian Journal of Agriculture and Rural Development*, 6(12), 229-239. doi: 10.18488/journal.1005/2016.6.12/1005.12.229.239.
9. Sơn Anh (2024). *Ngành nông nghiệp Việt Nam: Điểm tựa vững chắc cho nền kinh tế*. https://kinhtedouong.vn/nganh-nong-nghiep-viet-nam-diem-tua-vung-chac-cho-nen-kinh-te-99309.html?utm_
10. Tôn Nữ Quỳnh Trân, Nguyễn Như Khánh, Trương Hoàng Trương (2022). Đô thị hóa vùng giáp ranh thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai: thực trạng và thách thức. *Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Dầu Một*, 6(61). <http://doi.org/10.37550/tdmu.VJS/2022.06.351>.
11. Wibowo, M. A., Pranadita, N. E., Antriandarti, E., Rahayu, W., Muhammad, F., and Christwardana, M. (2025). *Factors associated with urban and sub-urban communities in implementing urban agriculture: A case study in Central Java*. E3S Web of Conferences, 605. doi: 10.1051/e3sconf/202560503014.

Ngày nhận bài: 25/9/2025; Ngày hoàn thiện biên tập: 16/10/2025; Ngày duyệt đăng: 29/11/2025

Đường dẫn bài viết: <https://nghiencuu.tapchikinhjetaichinh.vn/phan-tich-cac-nhan-to-anh-huong-den-su-phat-trien-cac-mo-hinh-nong-nghiep-do-thi-tai-khu-vuc-thu-duc-104672.html>

Cấm sao chép dưới mọi hình thức nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản. Copyright © 2026
<https://nghiencuu.tapchikinhjetaichinh.vn/> All right reserved.